

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 2606/QĐ-ĐHCT ngày 28 tháng 6 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

Ngành: **Chăn nuôi** (Animal Science)

Mã ngành: 7620105

Số lượng tín chỉ: 161 TC

Thời gian đào tạo: 4,5 năm

Loại văn bằng: Kỹ sư

Hình thức đào tạo: Chính quy, Vừa làm vừa học, Đào tạo từ xa

Đơn vị quản lý: Khoa Chăn nuôi, Trường Nông nghiệp

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu đào tạo chung

Đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra Bậc 6 (Khung trình độ Quốc gia theo Quyết định 1982/QĐ-TTg), được cấp bằng kỹ sư ngành Chăn nuôi. Sau khi hoàn thành chương trình học, sinh viên đạt trình độ đại học: có phẩm chất đạo đức tốt, có sức khỏe; có kiến thức và kỹ năng công tác trong ngành chăn nuôi, tận tụy với nghề nghiệp, có khả năng hợp tác và quản lý nguồn lực; khả năng thích ứng với công việc đa dạng, quản lý sản xuất, doanh nghiệp hoặc tự tạo lập công việc sản xuất và dịch vụ trong ngành chăn nuôi thú y; đáp ứng được nhu cầu nhân lực cho sự phát triển bền vững của sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, an toàn và hiệu quả.

1.2 Mục tiêu đào tạo cụ thể

Mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo:

a. Cung cấp cho sinh viên kiến thức về chính trị, quốc phòng, pháp luật, ngôn ngữ nước ngoài và công nghệ thông tin cơ bản theo qui định hiện hành; Rèn luyện cho sinh viên có sức khỏe, có thái độ lao động nghiêm túc và có đạo đức nghề nghiệp, có khả năng thích ứng với công việc đa dạng và hội nhập quốc tế.

b. Trang bị các kiến thức cơ sở và chuyên ngành, kỹ năng thực hành trong ngành chăn nuôi, có khả năng hợp tác và quản lý nguồn lực, quản lý sản xuất trong ngành chăn nuôi.

c. Trang bị cho sinh viên phương pháp nghiên cứu khoa học, khả năng tiếp cận thực tiễn, xây dựng và thực hiện nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực chăn nuôi; khả năng phân tích tư duy, diễn giải và truyền đạt một cách hiệu quả, sáng tạo; khả năng làm việc độc lập, hoặc theo nhóm hiệu quả.

d. Có khả năng nắm bắt các nhu cầu và thích ứng với sự phát triển của kinh tế, xã hội; tự tạo lập công việc sản xuất và dịch vụ trong ngành chăn nuôi thú y; khả năng tự đào tạo, tự cập nhật kiến thức và nghiên cứu khoa học để tiếp tục học ở bậc cao hơn.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo Chăn nuôi trình độ đại học, người học có khả năng:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

a. Trình bày được các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và pháp luật;

b. Trình bày và vận dụng được các lý thuyết cơ bản về giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng và an ninh.

2.1.2 Khôi kiến thức cơ sở ngành

a. Phát triển và thực hiện các thực nghiệm hay quy trình chăn nuôi/quản lý thích hợp, phân tích và diễn giải các số liệu, và sử dụng nhận xét/đánh giá kỹ thuật để đưa ra các kết luận

b. Ứng dụng thiết kế các kỹ thuật, kỹ năng và thiết bị hiện đại để đề ra các giải pháp chăn nuôi đáp ứng nhu cầu đã được xác định có cân nhắc đến sức khỏe cộng đồng, an toàn và phúc lợi cũng như có tính đến yếu tố kinh tế, môi trường, xã hội, văn hóa và toàn cầu.

2.1.3 Khôi kiến thức chuyên ngành

a. Sử dụng các kỹ thuật, kỹ năng và công cụ kỹ thuật cần thiết cho các tác nghiệp chăn nuôi thú y.

b. Năng lực giao tiếp hiệu quả và thực hiện nhiệm vụ trong tổ/nhóm đa ngành.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

a. Thiết kế một hệ thống, thành phần hay quy trình giúp đáp ứng nhu cầu mong đợi trong điều kiện ràng buộc thực tế về kỹ thuật, kinh tế, xã hội, sức khỏe, an toàn và môi trường.

b. Xây dựng đề cương, thực hiện nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực chăn nuôi; phân tích dữ liệu, diễn giải và truyền đạt các kết quả thực hiện, đánh giá chất lượng và hiệu quả công việc.

2.2.2 Kỹ năng mềm

a. Sử dụng được một ngoại ngữ tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu ngôn ngữ chung Châu Âu), kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản trong nâng cao hiệu quả và chất lượng quản lý, chăm sóc và nuôi dưỡng vật nuôi.

b. Có khả năng làm việc độc lập, có khả năng giao tiếp và phát triển mối quan hệ tốt với cá nhân và làm việc theo nhóm, hướng dẫn và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ có hiệu quả trong bối cảnh thay đổi thường xuyên của công việc.

c. Xác định, lựa chọn giải pháp giải quyết và cải thiện các vấn đề liên quan đến công việc thực tiễn ngành chăn nuôi một cách phù hợp.

2.3 Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân

Nhận thức đúng vấn đề kinh tế, xã hội; tự tạo lập công việc sản xuất và dịch vụ trong ngành chăn nuôi thú y; khả năng tự đào tạo, tự cập nhật kiến thức và nghiên cứu khoa học để tiếp tục học ở bậc cao hơn.

3. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

- Trang trại Chăn nuôi; Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và sản xuất thuốc thú y trong và ngoài nước;

- Các cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp và phát triển nông thôn như: Sở nông nghiệp & Phát triển Nông thôn, Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Chi cục Phát triển nông thôn, Trung tâm dịch vụ nông nghiệp, Trung tâm giống vật nuôi, Trung tâm khuyến nông,...;

- Các viện nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng;

- Các công ty tư vấn, chuyển giao công nghệ, thiết kế và xây lắp nông nghiệp.

- Tự khởi nghiệp, lập nghiệp thông qua việc mở các trang trại chăn nuôi, đại lý mua bán thức ăn và con giống vật nuôi, dịch vụ tư vấn chăn nuôi.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Tiếp tục học tập chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ tại các trường đại học trong nước và nước ngoài trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y, công nghệ sinh học và các ngành khác có liên quan.
- Thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu về chăn nuôi, thú y, công nghệ sinh học,...

5. Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo

Luật Giáo dục đại học; Khung Trình độ quốc gia Việt Nam; Khung Năng lực ngoại ngữ Việt Nam; yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ đại học (Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT); Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản (Thông tư 03/2014/TT-BTTTT); Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học (Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT); Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cấp chương trình đào tạo của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (ASEAN University Network, AUN-QA).

6. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương										
1	QP010E	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		37	8	Bố trí theo nhóm ngành		
2	QP011E	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		22	8	Bố trí theo nhóm ngành		
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	2	2		24	21	Bố trí theo nhóm ngành		
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	2	2		4	56	Bố trí theo nhóm ngành		
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90			I,II,III
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4			60				I,II,III
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45			XH023	I,II,III
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45			XH024	I,II,III
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60			XH025	I,II,III
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45			XH031	I,II,III
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45			XH032	I,II,III
12	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4			60				I,II,III
13	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45			FL001	I,II,III
14	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3			45			FL002	I,II,III
15	FL007	Pháp văn tăng cường 1 (*)	4			60			FL003	I,II,III
16	FL008	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45			FL007	I,II,III
17	FL009	Pháp văn tăng cường 3 (*)	3			45			FL008	I,II,III
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15				I,II,III
19	TN034	Thực hành Tin học căn bản (*)	2	2			60		TN033	I,II,III
20	ML014	Triết học Mác - Lênin	3	3		45				I,II,III
21	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30		ML014		I,II,III
22	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016		I,II,III
23	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018		I,II,III
24	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML019		I,II,III
25	TN059	Toán cao cấp B	3	3		45				I,II,III
26	TN021	Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương	2	2		30				I,II,III
27	TN022	TT. Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương	1	1			30			I,II,III
28	TN028E	Sinh học đại cương A2	2	2		30				I,II,III
29	TN030	TT. Sinh học đại cương A2	1	1			30			I,II,III
30	KL001E	Pháp luật đại cương	2	2		30				I,II,III
31	ML007	Logic học đại cương	2			30				I,II,III
32	XH028	Xã hội học đại cương	2			30				I,II,III
33	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30				I,II,III
34	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30				I,II,III
35	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30				I,II,III
36	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20			I,II,III
37	KN002E	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20			I,II,III
Cộng: 48 TC (Bắt buộc: 33 TC; Tự chọn: 15 TC)										

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
Khối kiến thức cơ sở ngành										
38	NN123	Sinh hóa B	2	2		30				I,II
39	NN124	TT. Sinh hóa	1	1			30			I,II
40	NN101	Chọn giống gia súc	2	2		20	20	NN103		I,II
41	NN102	Cơ thể học gia súc	2	2		20	20			I,II
42	NN103E	Di truyền học động vật	2	2		20	20			I,II
43	NN105	Sinh lý gia súc	3	3		30	30		NN102	I,II
44	NN547	Dinh dưỡng gia súc	3	3		30	30			I,II
45	NN107	Thức ăn gia súc	2	2		20	20		NN547	I,II
46	NN118E	Vi sinh trong chăn nuôi	2	2		20	20			I,II
47	NN173	Dược lý thú y	3	3		30	30			I,II
48	NN172	Xác suất thống kê và Phép thí nghiệm - CNTY	3	3		30	30	TN059		I,II
49	NN301E	Sân khoa và gieo tinh nhân tạo	2	2		20	20			I,II
50	NS349	Nội khoa gia súc	3	3		30	30			I,II
51	NS329	Ngoại khoa gia súc	3	3		30	30			I,II
52	NN114	Tin học ứng dụng - CNTY	2	2		20	20			I,II
53	NN549E	Phương pháp nghiên cứu khoa học nông nghiệp - CNTY	2	2		20	20			I,II
54	NN320E	Xây dựng chuồng trại	2	2		20	20			I,II
55	NN112E	Miền dịch học	2	2		20	20			I,II
56	NS343	Anh văn chuyên môn - CNTY	2		2	30				I,II
57	XH019	Pháp văn chuyên môn - KH&CN	2			30		FL003		I,II
58	NS263E	Mô học động vật	2		4	20	20			I,II
59	NN303E	Dịch tễ học	2			20	20			I,II
60	NN324	Vệ sinh thú y	2			20	20			I,II
61	NN325	Hệ thống chăn nuôi	2			20	20			I,II
62	NN326E	Khuyến nông	2			20	20			I,II
63	NN170E	Sinh thái học vật nuôi	2			20	20			I,II
Cộng: 47 TC (Bắt buộc: 41 TC; Tự chọn: 6 TC)										
Khối kiến thức chuyên ngành										
64	NN305	Chăn nuôi gia cầm A	3	3		30	30			I,II
65	NN306	Chăn nuôi gia súc nhai lại A	3	3		30	30		NN101, NN105, NN547	I,II
66	NN307	Chăn nuôi heo A	3	3		30	30		NN101, NN102, NN103, NN107	I,II
67	NS260E	Luật chăn nuôi - thú y	2	2		30				I,II
68	NN309E	Quản lý sản xuất chăn nuôi	2	2		20	20			I,II
69	NN310	Chăn nuôi chó, mèo	2	2		20	20			I,II
70	NS181	Thực tập thực tế 1	4	4			120			I,II
71	NS182	Thực tập thực tế 2	5	5			150			I,II
72	NS183	Thực tập thực tế 3	6	6			180			I,II
73	NN318E	Vệ sinh môi trường chăn nuôi	2	2		20	20			I,II
74	NS361	Bệnh truyền nhiễm	3	3		30	30			I,II
75	NN308	Chăn nuôi ong	2	2		20	20			I,II
76	NS196	Niên luận - CNTY	2	2			60		NN549E	I,II
77	NN492	Thực hành chăn nuôi tốt (GAHP)	2	2		20	20	NN305, NN306, NN307		I,II
78	NN115	Công nghệ thức ăn gia súc	2	2		20	20			I,II
79	NN496E	Quản lý giống vật nuôi	2			30				I,II
80	NS362	Bệnh ký sinh gia súc	3			30	30			I,II
81	NN116	Thiết bị và dụng cụ chăn nuôi	2			20	20			I,II
82	NN304E	Bệnh dinh dưỡng	2		8	20	20	NN547		I,II
83	NN321	Bệnh chó, mèo	2			20	20			I,II
84	NS353E	Chẩn đoán cận lâm sàng	2			20	20			I,II
85	NN316	Chăn nuôi động vật hoang dã	2			20	20			I,II
86	NN317	Nuôi động vật thí nghiệm	2			20	20			I,II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
87	NN319	Chăn nuôi thỏ	2			20	20			I,II
88	NN336	Chăn nuôi dê	2			20	20			I,II
89	NS146	Chăn nuôi Yếm	2			20	20			I,II
90	NN495E	Công nghệ sinh học vật nuôi	2			20	20			I,II
91	NN499E	Quyền lợi và tập tính học động vật	2			30				I,II
92	NS513	Luận văn tốt nghiệp - CN	15				450	≥ 125 TC	NS196	I,II
93	NS426	Tiểu luận tốt nghiệp - CN	6				180	≥ 125 TC		I,II
94	NS346E	Kỹ thuật chăn nuôi	4			15	60	≥ 115 TC		I,II
95	NS347E	Công nghệ sinh học CNTY	3		15	30	30	≥ 115 TC		I,II
96	NN322E	Kiểm nghiệm sản phẩm động vật	2			20	20			I,II
97	NS348E	Bệnh vật nuôi nhiệt đới	3			30	30	≥ 115 TC		I,II
98	NS270E	Quản lý dịch bệnh trên động vật và Một sức khỏe	2			20	20	≥ 115 TC		I,II
Cộng: 66 TC (Bắt buộc: 43 TC; Tự chọn: 23 TC)										
Tổng cộng: 161 TC (Bắt buộc: 117 TC; Tự chọn: 44 TC)										

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

HIỆU TRƯỞNG



Trần Trung Tính

HỘI ĐỒNG KH&ĐT

CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Hải

TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP

HIỆU TRƯỞNG

Lê Văn Vàng